



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4)
Laboratory: *Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2
Organization: *Quality Assurance and Testing Centre 2 (QUATEST 2)*

Số hiệu/ Code: VILAS 023

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ, Vật liệu xây dựng
Field: *Mechanical, Civil - Engineering*

Người quản lý: Hà Phước Thanh
Laboratory manager: *Ha Phuoc Thanh*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày / /2026 đến ngày 17 /03/2031

Địa chỉ: Số 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
Address: *No. 02 Ngo Quyen, Son Tra Ward, Da Nang City*

Địa điểm: Số 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
Location: *No. 02 Ngo Quyen, Son Tra Ward, Da Nang City*

Điện thoại/ Tel: 0236 3921924

Email: k4@quatest2.gov.vn

Website: www.quatest2.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Kim loại <i>Metals</i>	Thử kéo, xác định - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài <i>Tensile test, determination of:</i> - Yield strength - Tensile strength - Elongation	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM E8/E8M-25 JIS Z 2241:2022 AS 1391:2020 ASTM A370-24a ASTM B557-15(2023)
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 ASTM A370-24a JIS Z 2248:2022 AS 2505.1:2004 (R2017))
3.		Xác định độ cứng Brinell (HB) <i>Determination of Brinell hardness</i>	Đầu bi/ <i>ball</i> : 1mm; 2,5mm; 5mm; 10mm Tải/ <i>Load</i> : (1~ 3000) kgf	TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z 2243-1:2018
4.		Xác định độ cứng Rockwell (HRB; HRC) <i>Determination of Rockwell hardness (HRB; HRC)</i>	Đầu bi: mũi kim cương, bi 1/16" (20 ~ 100) HRB (20~70) HRC (42 ~ 86) HR30N (29 ~ 82) HR30T	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-25 JIS Z 2245:2021
5.		Xác định độ cứng Vicker <i>Determination of Vicker hardness</i>	HV5 ~ HV30	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2018 ASTM E92-23 JIS Z 2244-1:2024
6.		Xác định độ nhám <i>Determination of Roughness</i>	Ra: (0,05 ~ 10,0) μm	TCVN 2511:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực <i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete</i>	Xác định kích thước: - Tiết diện mặt cắt ngang - Đường kính - Chiều cao gân - Bước gân ngang - Độ nghiêng của gân ngang - Độ nghiêng cạnh của gân ngang - Chu vi không có gân - Khoảng hở giữa các gân theo chu vi <i>Determination of dimensions:</i> - <i>Cross sectional area</i> - <i>Diameter</i> - <i>Height of knot</i> - <i>Interval between knots</i> - <i>Angle between knot and bar axis</i> - <i>Transverse rib flank inclination</i> - <i>Perimeter</i> - <i>Sum of clearances between knots</i>	-	TCVN 7937-1:2013 ASTM A615/A615M-24 JIS G3112:2020
8.		Xác định Khối lượng trên mét chiều dài <i>Determination of mass per meter length</i>	-	TCVN 7937-1:2013 ASTM A615/A615M-24 JIS G3112:2020
9.		Thử kéo, xác định - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Yield strength</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Elongation</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1~ 30) kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-24 JIS G3112:2020
10.		Thử uốn <i>Bend test</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1~ 30) kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-24 JIS G3112:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /

Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Bu lông <i>Bolt</i>	Thử kéo, xác định - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài - Độ thắt tương đối <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Yield strength</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Elongation</i> - <i>Percentage reduction</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1 ~ 30) kN	ISO 898-1:2013 TCVN 197-1:2014 ASTM E8/E8M-25 ASTM A370 -24a ASTM F606/F606M-25a
12.	Đai ốc <i>Nuts</i>	Thử tải đai ốc <i>Proof load test</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1 ~ 30) kN	ISO 898-2:2022 ASTM F606/F606M-25a
13.	Lớp phủ không từ trên nền từ <i>Non - magnetic coatings on magnetic substrates.</i>	Xác định chiều dày lớp phủ (x) <i>Determination of Thickness of coatings</i>	(0 ~ 1500) μ m	TCVN 5878:2007 TCVN 4392:1986 ASTM E376 - 19 ISO 2178:2016
14.		Kiểm tra độ bền bám dính của lớp phủ Phương pháp vạch dấu chữ X (x) <i>Test for Adhesion Strength of Coatings X-mark method test</i>	-	ASTM A123/A123M-24
15.		Kiểm tra độ bền bám dính của lớp phủ Phương pháp cắt ô (x) <i>Test for Adhesion Strength of Coatings Cross-cut test</i>	-	ASTM D3359-23
16.	Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Ceramic or glass insulator units for A.C. systems</i>	Xác định tải trọng gây hỏng về cơ <i>Determination of mechanical failing load</i>	(3 ~ 100) kN (50 ~ 2000) kN (391,7~ 3325,9) kN	TCVN 7998-1:2009 IEC 60383-1:2023
17.		Thử sốc nhiệt <i>Thermal shock test</i>	Đến/to: Dài x rộng x cao= (1,04 x 0,72 x 0,6)m	TCVN 7998-1:2009 IEC 60383-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Cái cách điện dạng treo và căng bằng composite dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Composite suspension and tension insulators for A.C. systems</i>	Xác định tải trọng gây hỏng về cơ <i>Determination of Mechanical failing load</i>	(3 ~ 100) kN (50 ~ 2000) kN (391,7~ 3325,9) kN	IEC 61109:2025 IEC 61952-1:2019
19.	Phụ kiện cách điện và dẫn điện cho đường dây điện trên không <i>Insulator and conductor fittings for overhead power lines</i>	Thử nghiệm độ bền cơ học (Thử lực căng giữ và tải trọng phá hủy) <i>Mechanical strength type tests (Holding tension test and Failing load test)</i>	(1~ 30) kN (3 ~ 100) kN (50 ~ 2000) kN (391,7~ 3325,9) kN	AS 1154.1:2009 AS 1154.3:2009 IEC 61284:1997
20.	Phụ kiện cơ khí cho cáp bó trên không điện áp thấp <i>Mechanical fittings for low voltage aerial bundled cables</i>	Thử nghiệm độ bền cơ học (Thử lực căng giữ và tải trọng phá hủy) <i>Mechanical strength type tests (Holding tension test and Failing load test)</i>	(1~ 30) kN (3 ~ 100) kN (50 ~ 2000) kN (391,7~ 3325,9) kN	AS 3766:1990 IEC 61284:1997
21.	Vật liệu chất đẻo, Cao su, Vật liệu dệt <i>Plastics, Rubber, Textiles</i>	Kiểm tra ngoại hình - Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng đèn hồ quang xenon <i>Appearance checking- Exposure method to xenon arc lamp light source</i>	-	ISO 4892-1:2024 ISO 4892-2:2013 & ISO 4582:2025 - Clause 6.2, 4.3 ASTM G155-25 & ASTM G151-19 Section 7.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /

Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng <i>Thermoplastics pipes, fittings and assemblies for the conveyance of fluids</i>	Xác định độ bền áp suất bên trong <i>Determination of resistance to internal pressure</i>	Đến/ to 100 bar Đến/to: DN 500 (Nước trong nước/ water in water; (20 ~ 95) °C)	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009
23.	Ống nhựa nhiệt dẻo - Ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC- U), poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC- HI) <i>Thermoplastics pipes - Pipes made of unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC- U), chlorinated poly(vinyl chloride) (PVC- C) and high- impact poly(vinyl chloride) (PVC- HI</i>	Xác định độ bền kéo - Ứng suất kéo - Độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile properties</i> - Tensile stress - Elongation at break	(3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 7434-2:2004 & TCVN 7434-1:2020 ISO 6259-2:2020
24.	Ống nhựa nhiệt dẻo - Ống polyolefin <i>Thermoplastics pipes - Polyolefin pipes</i>	Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	(3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 7434-3:2020 & TCVN 7434-1:2020 ISO 6259-3:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /

Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Ống và phụ tùng bằng polyetylen (PE) <i>Polyethylene (PE) pipes and fittings</i>	Xác định độ bền kéo và kiểu phá hủy của mẫu thử từ mối nối nung chảy mặt đầu <i>Determination of the tensile strength and failure mode of test pieces from a butt-fused joint</i>	(3 ~ 100) kN (1~ 30) kN	TCVN 8201:2009
26.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy <i>Protective helmets motorcycle and moped users</i>	Xác định khối lượng <i>Determination of weight</i>	Đến/ to 4100g	QCVN 02:2021/BKHCN TCVN 5756:2017
27.		Kiểm tra Ngoại quan <i>Visual test</i>	-	
28.		Kiểm tra độ bền đâm xuyên <i>Test for piercing strength</i>	-	
29.		Thử độ bền quai đeo <i>Test for strength of chinstrap and fasteners</i>	-	
30.		Thử độ ổn định <i>Test for stability</i>	-	
31.		Thử độ bền cơ học kính chắn gió <i>Test for mechanical strength of windshield</i>	-	
32.		Xác định độ truyền sáng (x) <i>Determination of light transmission (x)</i>	(0 ~ 100) %	
33.		Đo góc nhìn <i>Measurement of angle of vision</i>	0 ~ 180 ⁰	
34.		Thử độ bền va đập hấp thụ xung động <i>Test for impact energy attenuation</i>	Đến/to 1080 J	
35.		Kiểm tra phạm vi bảo vệ <i>Checking protection range</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Chất dẻo <i>Plastics</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	-	ASTM D792-20 Phương pháp/ <i>Method</i> A TCVN 6039-1:2015 Phương pháp/ <i>Method</i> A
37.		Thử kéo <i>Tensile test</i>	(3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 4501-1:2014 ISO 527-1:2019 ASTM D638-22
38.		Thử uốn <i>Flexural test</i>	(3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	ASTM D790-17 ISO 178:2019
39.	Màng mỏng PVC <i>Thin PVC sheeting</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	-	TCVN 5820:1994 (Điều/ <i>Clause</i> 2.2)
40.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile strength and elongation at break</i>	(1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 5820:1994 (Điều/ <i>Clause</i> 2.3)
41.		Xác định độ bền xé <i>Determination of tear resistance</i>	(1~ 30) kN (30~ 2000)N	ISO 6383-1:2015
42.	Vật liệu giả da <i>Artificial Leather</i>	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>	Đến/ <i>to</i> 4100 g	TCVN 4636:1988
43.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of Tensile strength and Elongation at break</i>	(1~ 30) kN (30~ 2000)N	TCVN 4635:1988
44.	Dây đai và băng làm bằng vật liệu dệt <i>Webbing and tape made of textile materials</i>	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of Tensile strength</i>	(50 ~ 2000) kN (3 ~ 100) kN (1~ 30) kN (30~ 2000)N	ASTM D 6775- 13(2017)
45.	Phụ kiện khóa và dây đeo của giày ủng <i>Buckle and strap attachments of footwear</i>	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of Tensile strength</i>	(1~ 30) kN (30~ 2000)N	BS 5131:1981 (Phần/ <i>Section</i> 5.11) SATRA TM 181:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Phương pháp xác định độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo, dùng đèn thủy ngân cao áp <i>Tests for colour fastness - Colour fastness to artificial light - Mercury high voltaic lamp test</i>	-	TCVN 5823:1994 & TCVN 5466:2002
47.	Sơn, vecni <i>Paints, varnishes</i>	Xác định chiều dày lớp phủ (x) <i>Determination of Thickness of coatings</i>	(0 ~ 1500) μ m	TCVN 9406:2012 TCVN 9760:2013 - phương pháp 7C
48.		Kiểm tra độ bền bám dính của lớp phủ Phương pháp cắt ô (x) <i>Test for Adhesion Strength of Coatings Cross-cut test</i>	-	TCVN 2097:2015 ASTM D3359-23
49.		Xác định Độ bền bám dính của lớp phủ Phương pháp kéo nhỏ (x) <i>Determination of Adhesion Strength of Coatings - Pull-off test</i>	(1~ 30) kN (tại PTN/ <i>laboratory</i>) (100 ~ 7550 N) (tại hiện trường/ <i>site</i>)	ISO 4624:2023 ASTM D4541-22 (Test method B; E) JIS K5600-5-7:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)*****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng***Field of testing: Civil - Engineering*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ mịn - Phương pháp sàng <i>Determination of Fineness -Sieving method</i>	(0,038 ~0,30) mm	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn - Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness - Air permeability method (Blaine)</i>	(2000 ~ 5000) cm ² /g	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24
3.		Xác định độ ổn định thể tích Le chaterlier <i>Determination of Le chaterlier soundness</i>	(0 ~ 30) mm	TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008
4.		Xác định thời gian đông kết và lượng nước tiêu chuẩn <i>Determination of time of setting and standard amount of water</i>	-	TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008 ASTM C191-21
5.		Xác định cường độ <i>Determination of Strength</i>	(1,5~ 240) kN	TCVN 6016:2011 ISO 679:2009 ASTM C109/C109M- 23
6.		Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	(0 ~ 10) mm	TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M- 23
7.	Gạch xây <i>Bricks</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	(30~ 300) kN (200~ 2000) kN	TCVN 6355-2:2009
8.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	(1~ 30) kN (3 ~ 100) kN	TCVN 6355-3:2009
9.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	Đến/to: 100 %	TCVN 6355-4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Gạch gốm ốp, lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt <i>Determination of dimentions and surface quality</i>	(0 ~ 1) m	TCVN 6415-2:2016 ISO 10545-2:2014
11.		Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy <i>Determination of Modulus of repture and breaking strength</i>	(0,3 ~ 10) kN	TCVN 6415-4:2016 ISO 10545-4:2014
12.		Xác định độ hút nước Phương pháp đun sôi <i>Determination of Water absorption Boiling method</i>	Đến/to: 100 %	TCVN 6415-3:2016 ISO 10545-3:2014
13.		Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men <i>Determination of resistance to surface abrasion for glazed tiles</i>	-	TCVN 6415-7:2016 ISO 10545-7:2010
14.		Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men <i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles</i>	-	TCVN 6415-6:2016 ISO 10545-6:2010
15.		Xác định độ cứng bề mặt thang Mohs <i>Determination of scratch of suface according to Mohs scale</i>	(1~ 9) Mohs	TCVN 6415-18:2016
16.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion</i>	-	TCVN 6415-8:2016 ISO 10545-8:2014
17.		Xác định hệ số giãn nở ẩm <i>Determination of moisture expansion</i>	-	TCVN 6415-10:2016 ISO 10545-10:2021
18.	Đá ốp, lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt <i>Determination of abrasion resistance</i>	-	TCVN 4732:2016 ASTM C241/C241M- 21
19.	Kính tấm xây dựng <i>Sheet glass for construction</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 25mm	TCVN 7219:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Kính xây dựng <i>Glass in building</i>	Xác định hệ số truyền sáng (x) <i>Determination of light transmittance</i>	Đến/to: 100%	TCVN 7737:2023
21.	Kính xây dựng <i>Glass in building</i>	Xác định ứng suất bề mặt bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm (x) <i>Determination of non-destructive photoelastic measurement of surface stresses</i>	Đến/to 168 MPa	TCVN 8261:2009 ASTM C1279-23
22.	Kính xây dựng - Kính phủ phản quang <i>Glass in building - Solar reflective coated glass</i>	Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời <i>Determination of solar energy reflectance coefficient</i>	-	TCVN 7528:2005
23.	Kính xây dựng - Kính dán an toàn nhiều lớp <i>Glass in building - Laminated safety glass</i>	Thử độ bền va đập Phương pháp con lắc <i>Impact resistance test Pendulum method</i>	-	TCVN 7368:2013 JIS R3205:2005 ANSI Z97.1:2015 BS 6206:1981
24.	Kính xây dựng - Kính dán an toàn nhiều lớp <i>Glass in building - Laminated safety glass</i>	Thử độ bền va đập Phương pháp bi rơi <i>Impact resistance test Ball drop method</i>	Đến/to: 4,8 m	TCVN 7368:2013 JIS R3205:2005
25.	Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt <i>Glass in building - Heat treated glass</i>	Kiểm tra phá vỡ mẫu (x) <i>Breaking test</i>	-	TCVN 7455:2013 JIS R3206:1997
26.	Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Glass in building - Laminated glass and laminated safety glass</i>	Thử nghiệm chịu nhiệt độ cao - Phương pháp A <i>High temperature resistance test- Method A</i>	-	TCVN 7364-4:2018 JIS R3205:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Xây dựng và Cơ lý (Phòng Kỹ thuật 4) /*****Physico- Mechanical Construction Laboratory (Technical Division 4)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Sơn tường nhũ trương <i>Wall emulsion paints</i>	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn <i>Determination of scrub resistance of paint film</i>	-	TCVN 8653-4:2024 JIS K 5600-5-11:2014 JIS K 5400:1990

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- BS: *British Standards*
- EN: *European Standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- JIS: *Japan Industrial Standard*
- AS: *Australian Standard*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- SATRA: *SATRA Technology Centre; Shoe and Allied Trades Research Association (SATRA)*
- (x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/*On-site tests.*

Trường hợp Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Centre 2 (QUATEST 2) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

